

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.4%	-57.5%	-59.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.32
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

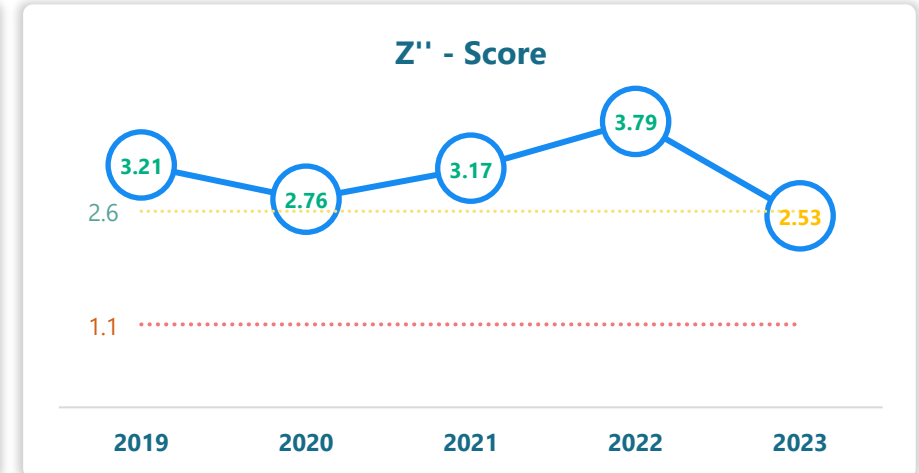
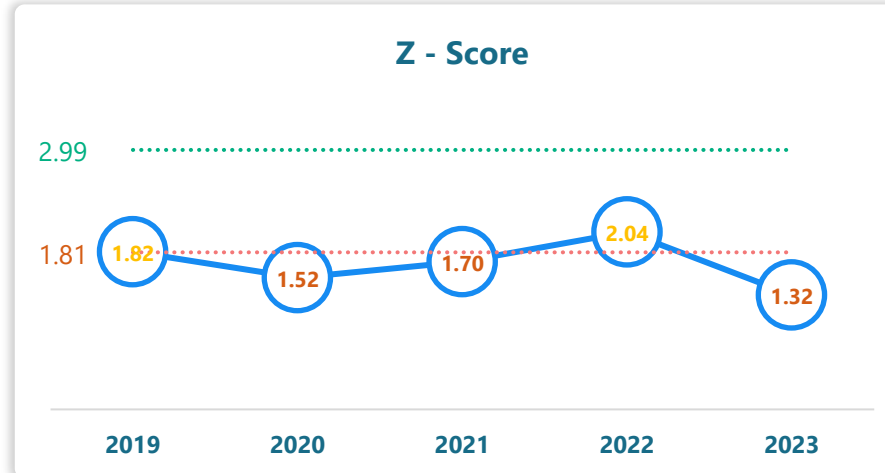
Hệ số nguy cơ phá sản	2.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,352		▲ 21.0
tỷ VNĐ		▲ 1.6%

LN sau thuế	2023	YoY
6.55		▲ 7.85
tỷ VNĐ		▲ 606%

ROE	2023	+/- YoY
0.5%		▲ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
0.3%		▲ 0.3%



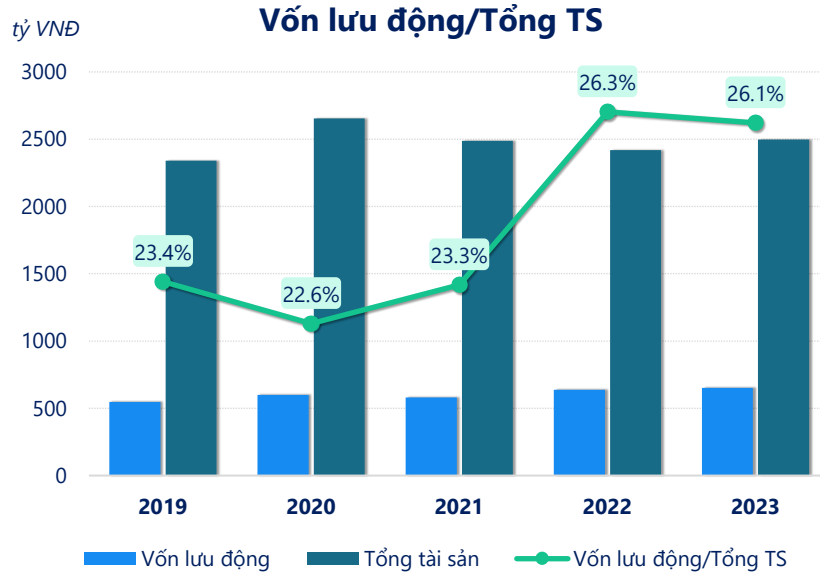
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.32 < 1.81**, cho thấy **MIE** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.53** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy MIE có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **MIE** ghi nhận doanh thu thuần **1,352** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.57%** và **tăng 606%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

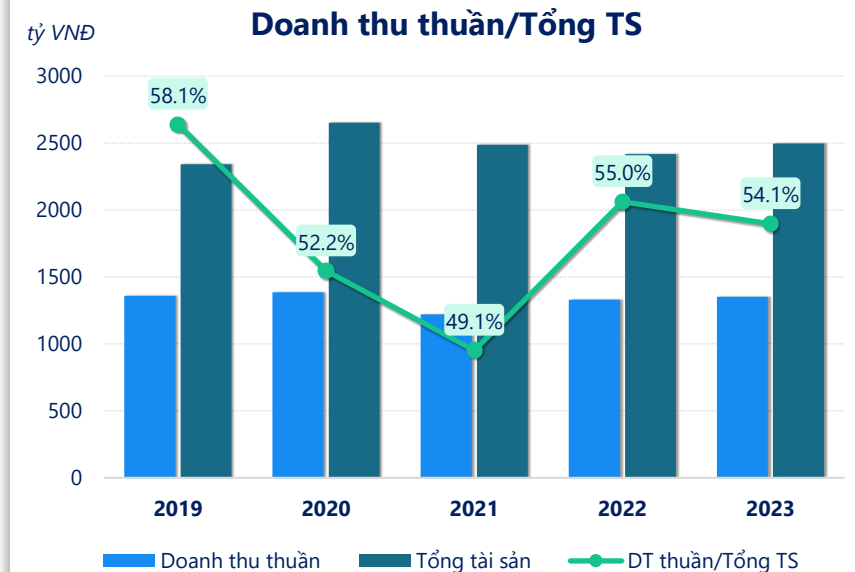
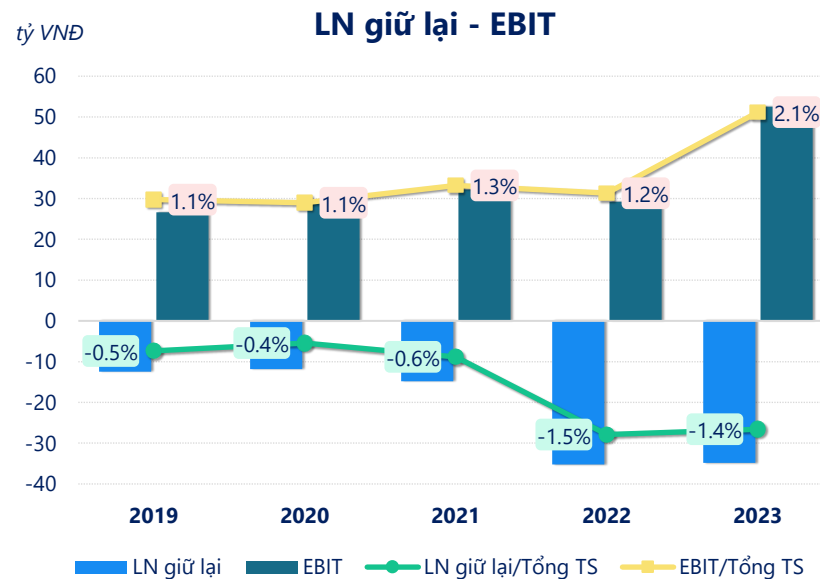
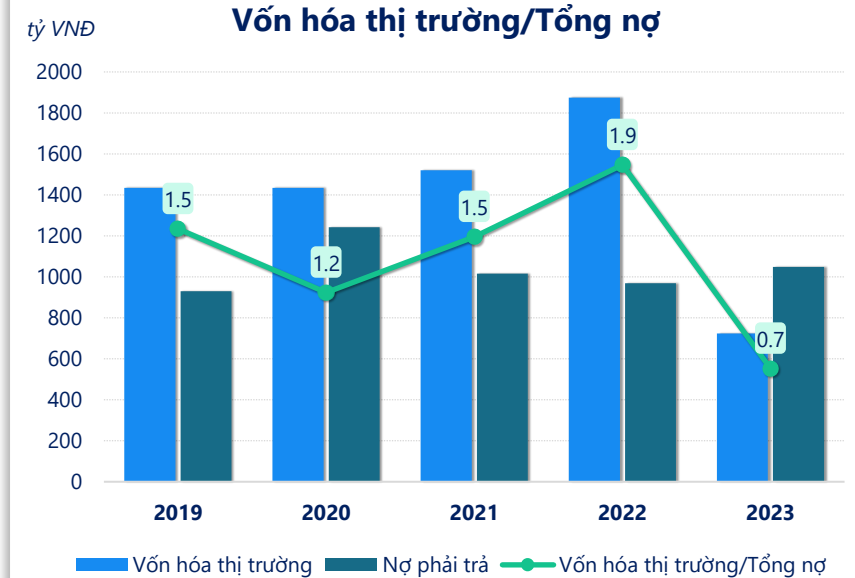
# Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,489</b>	<b>2,419</b>	<b>2.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,705</b>	<b>1,583</b>	<b>7.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	53.9	43.6	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	129	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	779	732	6.5%
Hàng tồn kho	688	603	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	75.2	-18.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>784</b>	<b>837</b>	<b>-6.3%</b>
Phải thu dài hạn	1.83	1.66	9.9%
Tài sản cố định	593	622	-4.6%
Bất động sản đầu tư	26.7	27.4	-2.7%
Tài sản dở dang	46.4	48.2	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	31.5	4.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>83.0</b>	<b>106</b>	<b>-22.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,040</b>	<b>969</b>	<b>7.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,023</b>	<b>946</b>	<b>8.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	445	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	338	245	37.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.6</b>	<b>23.4</b>	<b>-24.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.5	18.7	-33.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,449</b>	<b>1,450</b>	<b>-0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,449</b>	<b>1,450</b>	<b>-0.1%</b>
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,360</b>	<b>1,386</b>	<b>1,221</b>	<b>1,331</b>	<b>1,352</b>
Giá vốn hàng bán	1,257	1,261	1,087	1,206	1,180
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>103</b>	<b>125</b>	<b>134</b>	<b>125</b>	<b>172</b>
Doanh thu HĐTC	20.1	9.55	5.69	21.0	12.1
Chi phí TC	18.1	22.6	32.2	32.6	45.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.6</b>	<b>21.3</b>	<b>31.0</b>	<b>30.0</b>	<b>44.3</b>
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.56	3.65	4.45	5.72	8.96
Chi phí QLDN	94.3	102	98.1	112	122
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.05</b>	<b>6.60</b>	<b>4.81</b>	<b>-4.62</b>	<b>8.60</b>
Lợi nhuận khác	3.00	1.36	-3.63	3.87	-0.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.06</b>	<b>7.96</b>	<b>1.17</b>	<b>-0.75</b>	<b>8.23</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.14</b>	<b>5.90</b>	<b>0.08</b>	<b>-1.30</b>	<b>6.55</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.10</b>	<b>5.86</b>	<b>0.05</b>	<b>-0.50</b>	<b>7.13</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.8	-319	1.45	46.1	-23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	59.6	53.5	29.7	-25.7	3.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	280	-85.0	-8.59	32.4
Tiền đầu kỳ	89.0	72.0	86.2	31.9	43.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-17.1</b>	<b>14.3</b>	<b>-53.9</b>	<b>11.8</b>	<b>12.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	-0.41	-0.03	0.16
Tiền cuối kỳ	72.0	86.2	31.9	43.6	55.9